|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH NGHỆ AN**Số: /2022/NQ-HĐND**(Dự thảo)** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Nghệ An, ngày tháng năm 2022* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

 **KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc trình dự thảo Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021đến năm 2025;**Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình)

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành, các đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, xã, phường, thị trấn và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là các sở, ban, ngành và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách Nhà nước của Chương trình.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021-2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; các địa phương chỉ đạo điểm được Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn, bản khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu;phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ; Ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước cho các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện nghèo có nhiều xã biên giới, xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có nhiều xã đặc biệt khó khăn nhưng chưa có địa điểm hoặc phải thuê địa điểm hoạt động.

4. Ngân sách nhà nước phân bổ vốn kế hoạch hằng năm cho các sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch. Việc phân bổ vốn ngân sách hàng năm cho các cơ quan, đơn vị, địa phương không nhất thiết phải bố trí vốn hàng năm theo tiêu chí, định mức được phân bổ mà căn cứ vào điều kiện cụ thể thực hiện dự án, nội dung trong năm để bố trí vốn cho phù hợp, song vẫn đảm bảo tổng mức vốn phân bổ cho các cơ quan, đơn vi, địa phương trong cả giai đoạn 2021-2025, theo đúng các nguyên tắc, định mức quy định.

5. Phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các sở, ban, ngành và địa phương trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước**

Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ngành và địa phương thực hiện Chương trình quy định chi tiết tại 10 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Tổng số vốn phân bổ cho huyện thứ k (Tk) được tổng hợp từ vốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án thành phần thứ i (Vk,i) của huyện đó:

|  |  |
| --- | --- |
| Tk = | $$\sum\_{i=1}^{n}V\_{k, i}$$ |

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i

* k là huyện thứ k

 Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V\_{k, i}=Q\_{i}.X\_{k, i}$$

Trong đó:

- Vk,i: Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho huyện thứ k.

- Xk,i: Số điểm dự án, tiểu dự án thứ i của huyện thứ k.

- Qi: Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i

$$Q\_{i}=\frac{G\_{i}}{\sum\_{k=1}^{n}X\_{k,i}}$$

Gi: Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i.

**Điều 5. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

Hằng năm ngân sách địa phươngđối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, trong đó :

- Ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng tối thiểu 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình trên địa bàn các huyện có xã đặc biệt khó khăn.

- Các huyện còn lại bố trí vốn đối ứng tối thiểu 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình trên địa bàn. Huyện nào không bố trí đủ vốn đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định thì khi phân bổ vốn năm sau, sẽ trừ ngân sách trung ương tương ứng với số vốn đối ứng còn thiếu của huyện đó. Trường hợp cấp huyện sau khi đã sử dụng các nguồn tài chính theo quy định mà không đủ nguồn lực thực hiện đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định thì báo cáo UBND tỉnh xem xét, hỗ trợ.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, kỳ họp thứ...  thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày  thông qua./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;- Chính phủ;- Các Bộ: Ủy ban Dân tộc, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);- Thường trực Tỉnh ủy;- Thường trực HĐND tỉnh;- Đoàn ĐBQH tỉnh;- UBND tỉnh;- Ủy ban MTTQVN tỉnh;- Các sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;- Ban pháp chế HĐND tỉnh (kiểm tra văn bản);- Các Đại biểu HĐND tỉnh;- UBMTTQVN tỉnh;- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã vùng ĐB DTTS&MN;- Cổng thông tin điện tử tỉnh;- Website: <http://dbndnghean.vn>;- Lưu: VT, KTNS.  | **CHỦ TỊCH****Thái Thanh Quý** |

**Phụ lục I**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 1**

**GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở,**

**NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở | 0,4 | a | 0,4 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở | 0,4 | b | 0,4 x b |
| 3 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất | 0,225 | c | 0,225 x c |
| 4 | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung  | 30 | d | 30 x d |
|   | **Tổng cộng**  |   |  | **Xk,i** |

\* Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn sự nghiệp của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề | 0,1 | a | 0,1 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán  | 0,03 | b | 0,03 x b |
|   | **Tổng cộng**  |   |  | **Xk,i** |

\* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

**Phụ lục II**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 2**

**QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH**

**DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** |
| 1 | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm | 10 |
| 2 | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01 |
| 3 | Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm | 5 |
|  | **Tổng cộng điểm** | **Xk,i** |

\* Nguồn số liệu căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn sự nghiệp của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** |
| 1 | Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm | 0,1 |
|  | **Tổng cộng điểm** | **Xk,i** |

\* Nguồn số liệu căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

**Phụ lục III**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 3**

**PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG,**

**PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN**

**ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** (ha) | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.  | 0,004 | a | 0,004 x a |
| 2 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.  | 0,004 | b | 0,004 x b |
| 3 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung. | 0,016 | c | 0,016 x c |
| 4 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ. | 0,1 | d | 0,1 x d |
| 5 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ. | 0,3 | đ | 0,3 x đ |
| 6 | Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ. | 0,12 | e | 0,12 x e |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

- Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu rà soát thực tế do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

**2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của tiểu dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng**  |  **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý | 290 | a | 290 x a |
| 2 | Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao | 300 | b | 300 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 15% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý | 310 | a | 310 x a |
| 2 | Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao | 270 | b | 270 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

\* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

- Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 28 | a | 28 x a |
| 2 |  Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (*Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã*) | 5 | b | 5 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Ak,i |

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền | 2 | a | 2 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Bk,i |

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,15 | a | 0,15 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Ck,i |

\* Xã đặc biệt khó khăn (viết tắt là xã ĐBKK) là xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu (viết tắt là xã ATK), xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn (viết tắt là thôn ĐBKK) không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBDT) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

\* Tổng số điểm **Xk,i** của huyện thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: **Xk,i** = Ak,i + Bk,i + Ck,i

**Phụ lục IV**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 4**

**ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT,**

**ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG**

**CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của tiểu dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 |  Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 100 | a | 100 x a |
| 2 |  Xã ATK thuộc khu vực II, I *(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135*)  | 90 | b | 90 x b |
| 3 |  Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III*(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)* | 15 | c | 15 x c |
| 4 |  Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa | 16 | d | 16 x d |
| 5 |  Cứ xây mới 1 trạm y tế xã | 40 | e | 40 x e |
| 6 |  Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã | 8 | f | 8 x f |
| 7 |  Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 44 | g | 44 x g |
| 8 | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 8 | h | 8 x h |
| 9 | Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (*dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã*) | 3.430 | i | 3.430 x i |
| 10 |  Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn | 500 | l | 500 x l |
| 11 |  Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn | 1.000 | m | 1.000 x m |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Ak,i |

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền | 10 | a | 10 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Bk,i |

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3 | a | 0,3 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Ck,i |

\* Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK), xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Số liệu chợ, trạm y tế căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và rà soát thực tế. Số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã); công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKK căn cứ số liệu được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và rà soát thực tế.

\* Tổng số điểm **Xk,i** của huyện thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: **Xk,i** = Ak,i + Bk,i + Ck,i

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 9 | a | 9 x a |
| 2 |  Xã ATK thuộc khu vực II, I *(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135*)  | 8 | b | 8 x b |
| 3 |  Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III*(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)* | 1,8 | c | 1,8 x c |
| 4 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo | 2,5 | d | 2,5 x d |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Ak,i |

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền | 1 | a | 1 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Bk,i |

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,03 | a | 0,03 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Ck,i |

\* Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và rà soát thực tế.

\* Tổng số điểm **Xk,i** của huyện thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: **Xk,i** = Ak,i + Bk,i + Ck,i

**Phụ lục V**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 5**

**PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO**

**CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Không

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: Phân bổ 100% vốn đầu tư của tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số** **lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp | 1,446 | a |  |
| 2 | Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | b |  |
| 3 | Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | c |  |
| 4 | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp | 5,784 | d |  |
| 5 | Mỗi kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp | 4,5 | đ |  |
| 6 | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung nâng cấp | 4,5 | e |  |
| 7 | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp | 4,5 | g |  |
| 8 | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp | 3,759 | h |  |
| 9 | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây…) bổ sung, nâng cấp | 2 | k |  |
| 10 | Mỗi trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động | 450 | l |  |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a,b,c,d,đ,e,g,h,k,l) căn cứ số liệu nhu cầu của các huyện được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và khảo sát thực tế.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo 10% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số** **lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi người học xóa mù chữ | 0,5 | a | 0,5 x a |
| 2 | Mỗi lớp học xóa mù chữ | 10 | b | 10x b |
| 3 | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học | 0,05 | c | 0,05 x c |
| 4 | Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị | 500 | d | 500 x d |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

\* Số lượng (a,b,c,d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

**2. Tiểu dự án 2:** **Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Nội dung 1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: 60% tổng số vốn sự nghiệp của nội dung số 1 (Ban Dân tộc 40%; Công an tỉnh 10%; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh 10%)

 - Phân bổ cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số** **lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,204 | a | 0,204 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

 Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

 b) Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học

 - Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Không

- Phân bổ vốn cho các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học; các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ sau đại học: 100% số vốn sự nghiệp của nội dung 2.

**3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành: Phân bổ vốn sự nghiệp cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 15% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035 | a | 0,035 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  | **Xk,i** |

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) được sử dụng làm căn cứ phân bổ vố cho các huyện.

Số lượng học viên và nội dung chi cụ thể theo thực tế, được tổng hợp theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp**

4.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc 70% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

b) Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I *(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135*)  | 15 | a | 15 x a |
| 2 |  Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III*(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)* | 1,5 | b | 1,5 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Phụ lục VI**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 6**

**BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu. | 7  | a | 7 x a |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số. | 60 | b | 60 x b |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  | 2 | c | 2 x c |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch. | 60  | d | 60 x d |
| 5 | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 60 | e | 60 x e |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Văn hóa và Thể thao không quá 20% tổng số vốn sự nghiệp của dự án.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù | 50  | a | 50 x a |
| 2 | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi tỉnh vùng đồng bào DTTS và miền núi | 10  | b | 5 x b |
| 3 | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số…) | 3,5 | c | 3,5 x c |
| 4 | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận | 0,6  | d | 0,6 x d |
| 5 | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian…) | 2  | e | 2 x e |
| 6 | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đối văn nghệ truyền thống | 0,5  | g | 0,5 x g |
| 7 | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số | 20 | h | 20 x h |
| 8 | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số | 10  | i | 10 x i |
| 9 | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số  | 3  | k | 3 x k |
| 10 | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 0,3  | l | 0,3 x l |
| 11 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,3 | m | 0,3 x m |
| 12 | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 5 | n | 5 x n |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c, d, e…) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và rà soát thực tế.

**Phụ lục VII**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 7**

**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO**

**THỂ TRẠNG, TẦM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ;**

**PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: Phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư của dự án áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo | 300  | a | 300 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các huyện, được Sở Y tế rà soát tổng hợp

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành: Phân bổ cho Sở Y tế không quá 10% tổng số vốn sự nghiệp của dự án

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm**  |
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 50 | a | 50 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 30 | b | 30 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 15 | c | 15 x c |
|   | **Tổng cộng**  |   |  | **Xk,i** |

Xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Phụ lục VIII**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 8**

**THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Phân bổ vốn đầu tư: Không**

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: Phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 20% tổng số vốn sự nghiệp của dự án

b) Phân bổ vốn cho huyện theo tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I *(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135*)  | 10 | a | 10 x a |
| 2 |  Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III*(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)*  | 2 | b | 2 x b |
| 3 |  Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm | 1 | c | 1 x c |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Ghi chú: Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Phụ lục IX**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 9**

**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN VÀ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện:

- Đầu tư phát triển bền vững người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông: Phân bổ theo quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021.

- Phân bổ vốn theo tiêu chí cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng điểm** |
| 1 | Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư | 82 | a | 82 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Xk,i |

Thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021- 2025.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 5% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện:

- Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển bền vững người Đan Lai sinh sống tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông theo quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021.

- Vốn cho sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng không quá 10% vốn sự nghiệp tiểu dự án được phân bổ cho tỉnh.

- Phân bổ vốn theo tiêu chí cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư | 0,15 | a | 0,15 x a |
| 2 |  Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư | 19 | b | 19 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

\* Số lượng hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg; thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

**2. Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 60% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi khu vực I | 1 | b | 1 x b |
| 3 | Mỗi khu vực II | 1,5 | c | 1,5 x c |
| 4 | Mỗi khu vực III | 3 | d | 3 x d |
| 5 | Mỗi mô hình được thực hiện | 2 | đ | 2 x đ |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của các huyện căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTSD năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) của các huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của các huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Phụ lục X**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 10**

**TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Phân bổ không quá 70% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 63%, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh không quá 02%, Sở Tư pháp không quá 02%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 03%)

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27 | a | 27 x a |
|   | **Tổng cộng**  |   |  | **Xk,i** |

Xã thuộc vùng đồng bào được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)

**2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Phân bổ không quá 25% tổng số vốn đầu tư của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 24,5%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 0,5%)

b) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 30 | a | 30 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (*số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã*) | 0,5 | b | 0,5 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

\* Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho sở, ban, ngành: Phân bổ không quá 70% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 51%, Liên minh hợp tác xã tỉnh không quá 15%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 04%)

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 30 | a | 30 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (*số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã*) | 0,5 | b | 0,5 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

\* Xã ĐBKK, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh: Không quá 80% (Ban Dân tộc không quá 38%; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 03%; Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 02%; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh không quá 02%; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không quá 02%; Sở Văn hóa và Thể thao không quá 03%; Sở Y tế không quá 03%; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 03%; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 08%; Sở Kế hoạch và Đầu tư không quá 03%; Sở Giao thông vận tải không quá 01%; Sở Công Thương không quá 01%; Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh không quá 03%; Sở Nội vụ không quá 01%; Công an tỉnh không quá 01%; Sở Tư pháp không quá 01%; Sở Thông tin và Truyền thông không quá 01%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 01%; Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 01%; Sở Xây dựng không quá 01%; Kho bạc Nhà nước Nghệ An không quá 01%)

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng**  | **Tổng số điểm**  |
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 2 | b | 2 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 1 | c | 1 x c |
|   | **Tổng cộng**  |   |  | **Xk,i** |

Xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)